

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 04 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		314,082,210,285	283,958,641,690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53,472,464,257	30,342,197,438
1. Tiền	111		23,472,464,256	10,342,197,437
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,001	20,000,000,001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	180,000,000,000	170,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		180,000,000,000	170,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,890,963,103	81,538,614,763
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	75,765,413,319	76,880,966,199
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2,155,549,784	4,687,648,564
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,718,782,925	2,077,829,489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,718,782,925	2,077,829,489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		10,290,977,495	8,891,876,252
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,196,482,553	4,171,921,942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,128,580,957	1,312,116,942
1.1. Nguyên giá	222		4,560,943,377	4,560,943,377
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,432,362,420)	(3,248,826,435)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		131,501,203	131,501,203
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131,501,203)	(131,501,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	5,067,901,596	2,859,805,000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,094,494,942	4,719,954,310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	132,249,018	288,405,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,723,889,574	3,193,192,228
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,238,356,350	1,238,356,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		324,373,187,780	292,850,517,942



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		46,441,672,746	53,705,822,115
I. Nợ ngắn hạn	310		39,876,806,535	47,455,655,152
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,248,807,958	11,617,465,665
5. Phải trả người lao động	315		1,747,915,415	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	26,117,106,312	20,206,603,695
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	762,976,850	15,631,585,792
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,564,866,211	6,250,166,963
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,261,724,000	1,410,900,750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5,303,142,211	4,839,266,213
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277,931,515,034	239,144,695,827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		247,931,515,034	209,144,695,827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		324,373,187,780	292,850,517,942

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments

Mẫu số B01a-CTQ

Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	876,431,754	470,480,149
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	2,365,769,736,957	1,677,963,300,314
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	2,365,769,736,957	1,677,963,300,314
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	144,473,009,275,419	140,994,495,430,983
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	144,473,009,275,419	140,994,495,430,983
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	6,208,146,514,400	6,253,540,657,799
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	447,711,078,821	192,327,432,015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

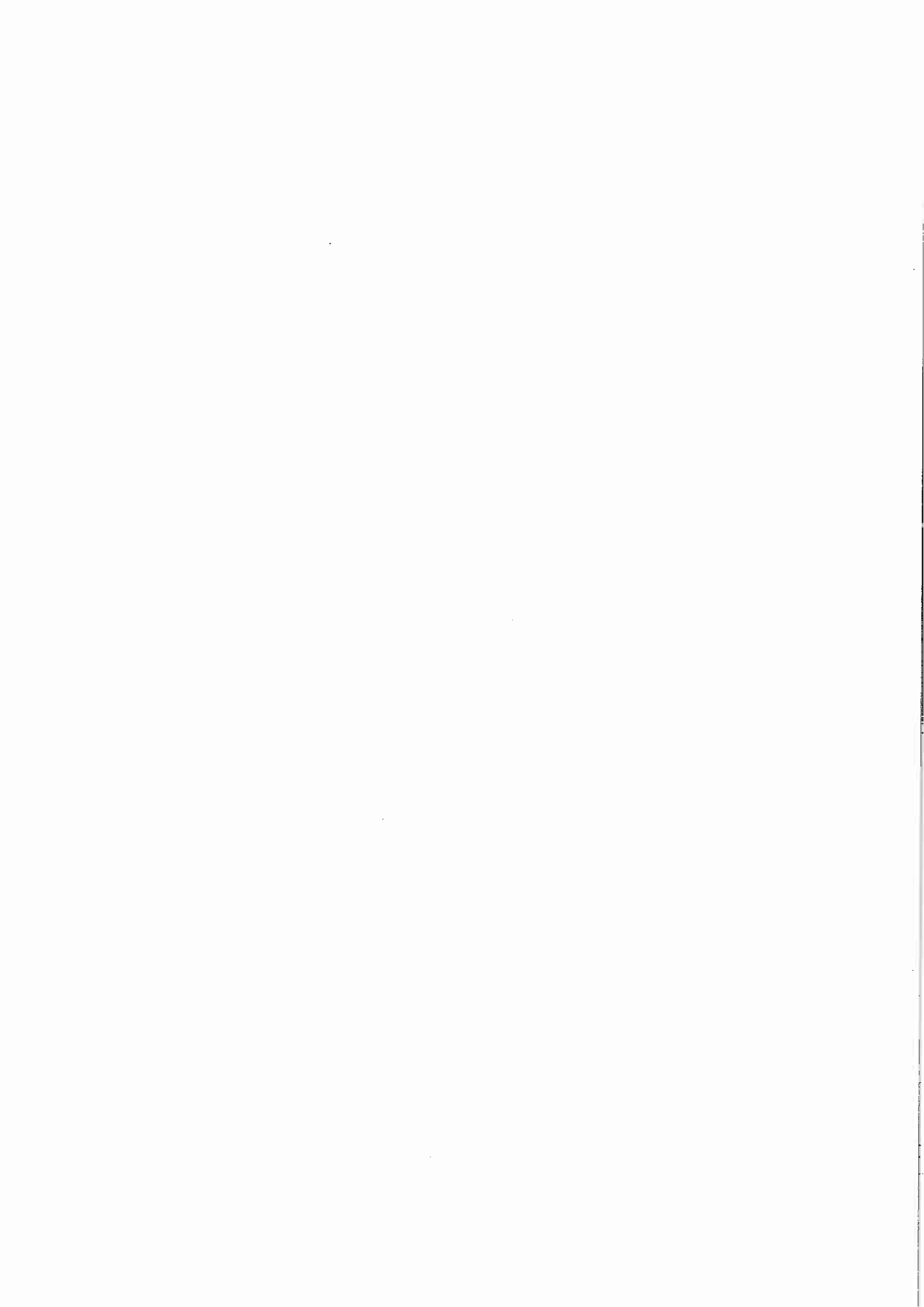
Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý 04 Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.28	76,691,704,933	61,650,893,693	287,639,910,058	253,144,035,953
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	02	VI.29	-	-	-	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	10	VI.30	76,691,704,933	61,650,893,693	287,639,910,058	253,144,035,953
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	11	VI.30	13,354,504,583	12,675,115,426	54,723,449,058	48,013,805,494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	VI.31	63,337,200,350	48,975,778,267	232,916,461,000	205,130,230,459
7. Chi phí tài chính	21	VI.32	2,728,613,901	3,961,554,418	15,553,360,484	8,700,328,082
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	VI.32	280,966,109	780,128,152	403,442,693	778,639,344
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	25	VI.32	16,593,026,910	18,371,493,983	58,052,725,445	60,017,745,295
10. Thu nhập khác	30	VI.32	49,191,821,232	33,785,710,550	190,013,653,346	153,034,173,902
11. Chi phí khác	31	VI.32	2,601,364	1,700,000	2,601,364	31,356,056
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32	VI.32	-	-	-	872,727
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40	VI.32	2,601,364	1,700,000	2,601,364	30,483,329
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	VI.33	49,194,422,596	33,787,410,550	190,016,254,710	153,064,657,231
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.33	9,938,300,735	6,162,050,785	37,718,901,600	31,292,270,236
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	52	VI.34	469,302,654	872,458,461	971,883,824	(271,328,191)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	60	VI.34	38,786,819,207	26,752,901,304	151,325,469,286	122,043,715,186

Ngày 19 tháng 01 năm 2024



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

(Signature)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc



Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77,396,452,129	70,090,813,119
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(30,130,825,135)	(10,311,755,625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,798,956,538)	(5,644,899,471)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10,426,751,116)	(8,655,228,186)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,601,364	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3,568,886,758)	(3,293,517,554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,473,633,946	42,185,412,283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(146,850,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170,000,000,000)	(30,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		160,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,656,632,873	76,041,096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,343,367,127)	(30,070,808,904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23,130,266,819	12,114,603,379
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,342,197,438	18,227,594,059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		53,472,464,257	30,342,197,438

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

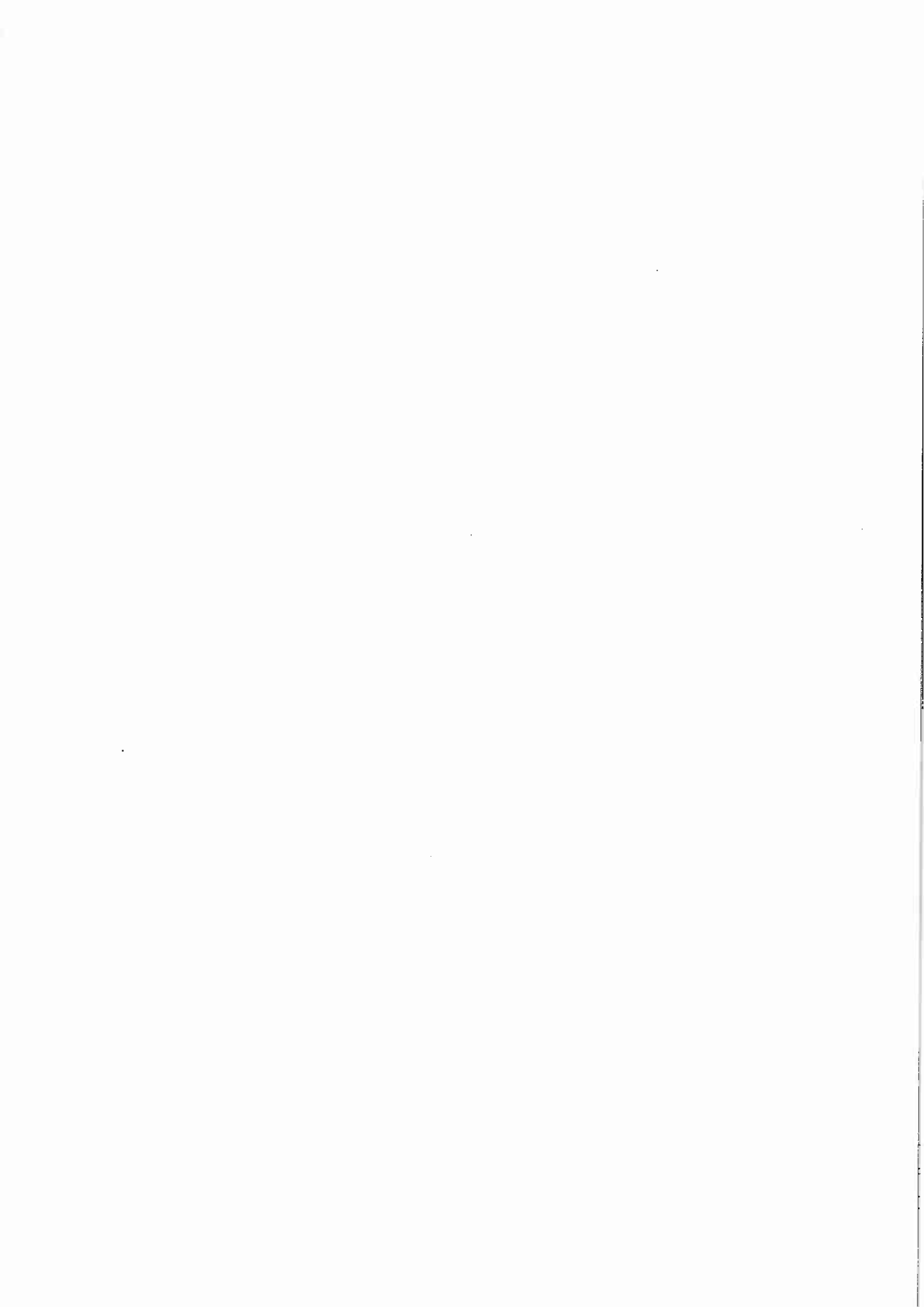


Lê Minh Thùy
Kế toán trưởng



Trưởng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHĐQLQ ngày 26/05/2005.
 - Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - Tổng số nhân viên:

25
11
0
11
0
- Trong đó:
- Nhân viên quản lý:
 - Tuyên dụng mới:
 - Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề:
 - Chuyển công tác:
 - Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 303827455, ngày 12 tháng 12 năm 2022 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ"). Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong tương lai:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản trong tương lai là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xếp xi tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khoản hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Giá mua phân mềm máy vi tính một mã phần mềm vi tính máy không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Mọi khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả có nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân tích giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Phí quản lý, phí quản trị và phí dịch vụ phát sinh đầu tư và phân bổ tất cả được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn tương ứng liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận hàng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận hàng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế từ kiến giải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp hàng hóa đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cả nhân gây ra tổn thất.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả có tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: Triệu đồng	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tài sản			
- Tài sản không phân loại		53.472,46	30.342,20
- Tài sản đang chuyển		-	-
Cộng		53.472,46	30.342,20
02- Các khoản phải thu tài chính ngắn hạn			
- Có phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục có nhiều bị giảm giá/rủi ro)	Số lượng		Giá trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)			
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)			
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			170.000,00
03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ			
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		234,63	265,00
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		73.510,78	76.209,65
- Phải thu phí thu mua hoạt động		-	406,31
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		-	-
Cộng		73.745,41	76.880,97
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu lãi sản phẩm cho vay			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1.440,32	4.441,06
- Phải thu người lao động		113,00	90,00
- Phải thu khác		591,23	156,59
Cộng		2.155,55	4.687,65

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
05 - Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-
	-	-
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	-	-
07 - Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
08 - Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhân ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		4,560.94				4,560.94
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		4,560.94				4,560.94
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		3,248.83				3,248.83
- Khấu hao trong kỳ		183.54				183.54
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		3,432.36				3,432.36
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tài ngày đầu kỳ		1,312.12				1,312.12
- Tài ngày cuối kỳ		1,128.58				1,128.58

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.381 triệu VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

10- Tổng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cầm, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCB hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11- Tổng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Thời giá trị gốc của tài sản;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132 triệu VND

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tổng cộng
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	5.068	2.860	

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con					
(Chỉ tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay của nhân (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
Cộng				

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giải đoàn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí công cụ dụng cụ	132.25	288.41
Cộng	132.25	288.41

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,938.30	10,426.75
- Thuế thu nhập cá nhân	180.89	466.61
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại Thuế khác	1,295.62	724.11
- Các khoản chi, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	11,248.81	11,617.47

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước chi phí lương	21,721.72	18,229.41
- Chi phí phải trả khác	4,395.38	1,977.19
Cộng	26,117.11	20,206.60

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nợ kỳ quỹ, kỳ cước ngân hàng		
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	762.98	15,631.59
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	762.98	15,631.59
Cộng	1,525.96	15,631.59

100

19- Phải trả dài hạn với bộ		Cuối kỳ		Đầu kỳ			
- Vay dài hạn với bộ							
- Phải trả dài hạn với bộ khác							
Cộng							

20- Vay và nợ dài hạn		Lãi suất vay		Số dư đầu kỳ		Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn								
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)								
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)								
b- Nợ dài hạn								
- Thuế tài chính								
- Nợ dài hạn khác								
Cộng								
- Chỉ tiết các khoản nợ thuế tài chính								

Thời hạn				Cuối kỳ				Năm trước	
TU 1 năm trở xuống		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính				Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		2.723,89		3.193,19
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tình thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

22 - Quy dự phòng bởi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		Năm nay		Năm trước
- Số dư đầu kỳ				
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết từng nhà đầu tư)				
- Số trích lập trong kỳ				
- Số dư cuối kỳ				

23 - Tài sản thuế ngoài		Cuối kỳ		Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài				
- ISGD thuế ngoài				
- Tài sản khác thuế ngoài				
(2) Tổng số tiền thuế từ nhiều trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		12.192,99		13.399,58
- Từ 1 năm trở xuống		4.826,38		4.826,38
- Trên 1 năm đến 3 năm		7.366,61		8.573,21
- Trên 3 năm				

24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	1,677,963.30	6,616,595.21
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo nội dung tăng)	26,021,575.22	33,793,990.93
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo nội dung giảm)	25,333,768.79	38,732,622.84
- Số dư cuối kỳ	2,365,769.74	1,677,963.30

25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	12,764,189.64	12,062,674.11
Trong đó, cổ phiếu niêm yết bị giám giá	2,299,324.60	2,357,103.60
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giám giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu niêm yết	77,704,041.66	72,541,434.68
Trong đó, trái phiếu niêm yết bị giám giá	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	13,656,311.52	10,897,743.48
Trong đó, trái phiếu chưa niêm yết bị giám giá	-	16,310,811.52
- Tiền gửi dài hạn	40,348,466.45	4,895,000.00
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giám giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giám giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	6,208,146.51	6,253,540.66
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	447,711.08	192,327.43

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	76,691.70	61,650.89
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	767.94	703.29
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản)	70,034.84	57,266.59
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	412.99	50.23
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)	5,475.93	3,630.79
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
(Chi tiết các khoản giảm trừ DT)		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		Quý này năm trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	197.12	197.63
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	13,157.39	12,477.49
+ Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	13,354.50	12,675.12

10%

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lợi tức gửi	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lợi tức từ tài chính	2.664,89	3.947,37
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lợi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63,72	14,18
- Lợi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.728,61	3.961,55

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	266,51	410,48
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	14,46	369,65
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	280,97	780,13

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	9.938,30	6.162,05
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.938,30	6.162,05

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	469,30	872,46
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch liên quan thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tình thế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	469,30	872,46

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị tính: Triệu Đồng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phát giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền tồn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	239,144.70	49,194.42	10,407.60	277,931.52
1. Nguồn vốn kinh doanh	25,000.00	-	-	25,000.00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chếch lệch đánh giá tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5,000.00	-	-	5,000.00
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	209,144.70	49,194.42	10,407.60	247,931.52
II - Quỹ				
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	239,144.70	49,194.42	10,407.60	277,931.52

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản, phí bảo cao hiệu suất chuyên sâu	75,510.78
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp Chi phí do Công ty mẹ trả thay	(56.68) 90.34
		Chi phí do Công ty trả thay	-
		Phí quản lý danh mục đầu tư	412.99
		Phí tư vấn đầu tư chung khoán	3,371.36
		Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	-
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	7,638.00
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	139.18
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Eastspring Investments (Services) Pre Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	74.55
		Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Prudential Services Singapore Pre Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	350.35
Prudential Services Asia Sdn Bhd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	767.94

2. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (Khoản 4 Điều 14), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:
Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 đạt 38,79 tỷ đồng, tăng 45%, tức 12,03 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022, chủ yếu là do doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2023 tăng 15,04 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 24% so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đồng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 4 năm 2023, tổng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý cho Khách hàng này tăng từ 145,22 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 lên 170,67 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 (tăng 25,45 nghìn tỷ đồng, tương đương 18%). Tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư đạt 75,51 tỷ đồng, tăng 14,61 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 24% so với Quý 4 năm 2022. Trong đó, từ tháng 6 năm 2023, Công ty cung cấp dịch vụ bảo cao hiệu suất chuyên sâu cho Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam, doanh thu từ dịch vụ này là 1,29 tỷ đồng trong Quý 4 năm 2023. Ngoài ra, phí tư vấn đầu tư cho Eastspring Investments (Singapore) Limited tăng 0,36 tỷ đồng.

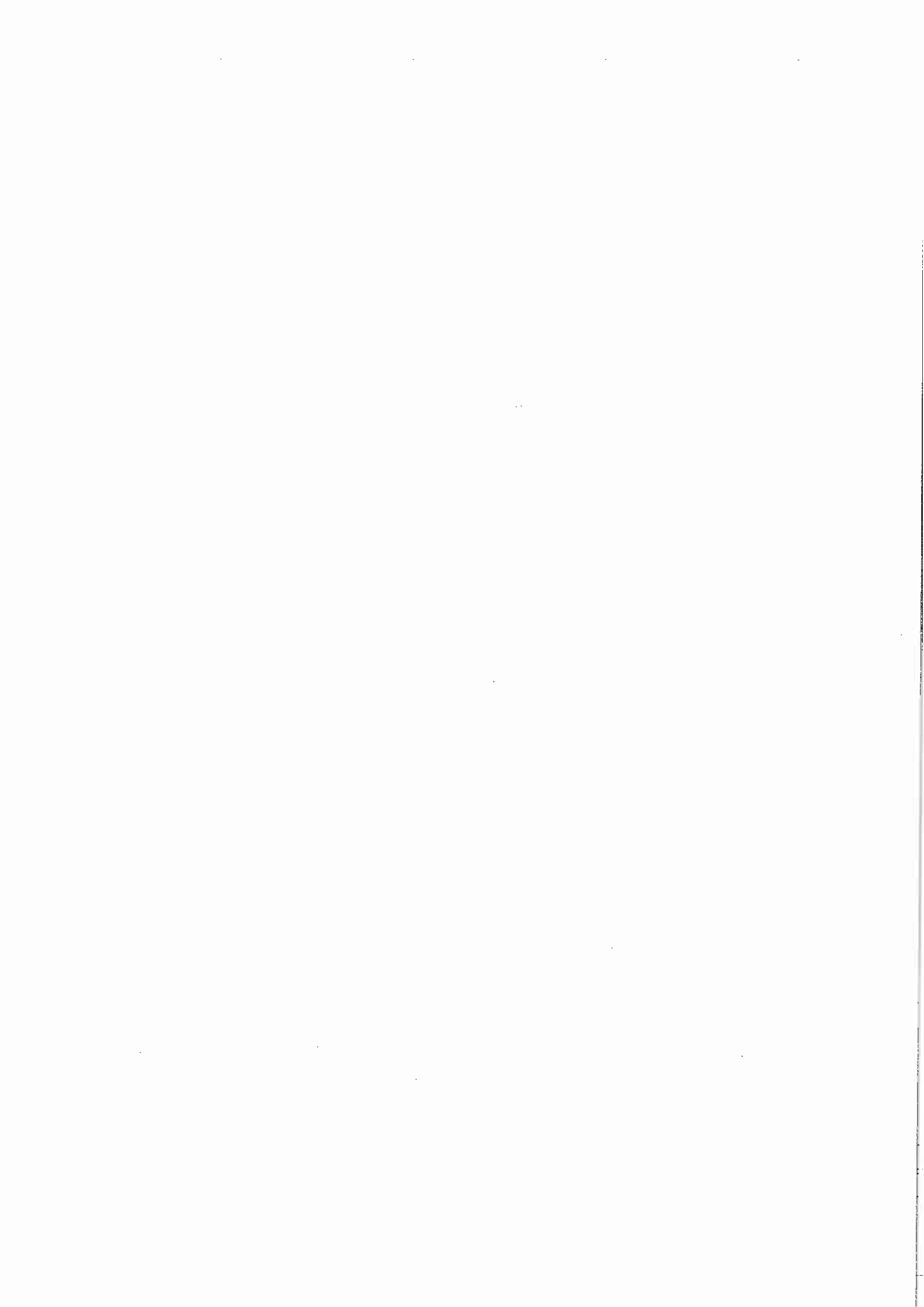
b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
- Phí tích lũy trong năm

Trong đó:

- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư, phân bổ tài sản
- + Phí quản lý quỹ
- + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)

1	214,153.17	trệu Đồng
1	170,671,446.33	trệu Đồng
	76,691.70	trệu Đồng
	70,034.84	trệu Đồng
	767.94	trệu Đồng
	5,888.93	trệu Đồng



c. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bộ cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	1.91%	0.37%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	98.09%	99.63%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	50.57%	43.39%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	13.96%	8.19%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	14.32%	16.33%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	585.48%	538.64%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	2.23%	0.44%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2024



Người Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Trúc
Giám đốc



